

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	07 - 70
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 70

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch
Ông: Phùng Quang Hiệp	Thành viên
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Thành viên
Ông: Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 31 tháng 08 năm 2021, từ trang 07 đến trang 70, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại thời điểm 30/06/2021, một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào (Dự án Muối mỏ Lào), hợp đồng với các bên liên quan đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý; Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm, Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 và Dự án Mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán dự án hoàn thành nên có thể phát sinh các khoản công nợ với nhà thầu trong tương lai, dự án hoạt động không hiệu quả; Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem là các công ty con của Tập đoàn chưa xử lý hết các tồn tại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước và Bộ Công thương. Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem không có khả năng thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ vay và lãi vay đến hạn (Chi tiết các nội dung tồn tại liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 5^(*), 6^(*), 8⁽¹⁾, 8⁽²⁾, 8⁽³⁾, 8⁽⁷⁾, 11⁽¹⁾, 11⁽²⁾, 11⁽³⁾, 11⁽⁴⁾, 12^(*), 17⁽ⁱ¹⁾, 17⁽ⁱ²⁾, 17⁽ⁱⁱ¹⁾, 17⁽ⁱⁱ²⁾, 17⁽ⁱⁱⁱ³⁾, 17⁽ⁱⁱⁱ⁴⁾, 17⁽ⁱⁱⁱ⁵⁾, 18⁽¹⁾, 18⁽²⁾, 18⁽³⁾, 22⁽¹⁾, 22⁽²⁾, 22⁽³⁾, 22⁽⁴⁾ Thuyết minh số 36 và Thuyết minh số 37 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất). Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

- Theo Thuyết minh số 37a, Tập đoàn đang có tranh chấp với Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam liên quan đến chi phí đầu tư gói thầu EPC của Dự án Muối mỏ Lào. Hiện nay, Chúng tôi chưa nhận được đầy đủ thông tin để xác định nghĩa vụ nợ của Tập đoàn liên quan đến vụ kiện nêu trên. Nghĩa vụ này sẽ được xác định căn cứ vào phán quyết cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền nên chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Tại thời điểm 30/06/2021, Báo cáo tài chính các công ty con của Tập đoàn là Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem, Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc và Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ phản ánh Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế lớn hoặc lỗ lũy kế âm vốn chủ sở hữu. Ngoài ra, Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào đang thực hiện các thủ tục chấm dứt các hợp đồng với nhà thầu thuộc Dự án Muối mỏ Lào để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án, Dự án có thể bị dừng thực hiện do không đạt được hiệu quả kinh tế. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 36, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem, Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ và Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về kế hoạch dòng tiền cho 12 tháng tới cũng như các bằng chứng cho thấy các đơn vị nêu trên có khả năng trả nợ cho các khoản nợ đến hạn và đã quá hạn hay không. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem, Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ và Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào đang được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với giả định các đơn vị này sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.
- Theo Thuyết minh số 17 và số 36 thì Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có một số khoản vay Ngân hàng đã quá hạn thanh toán. Trong đó: Số dư nợ gốc quá hạn là 1.795,8 tỷ đồng và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 924,1 tỷ đồng. Các khoản vay nêu trên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho Công ty con của Tập đoàn là Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay lại nhưng Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình không trả được nợ vay cho Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là "Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cặn công suất 1760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)" đã tạm bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình quản lý, vận hành từ năm 2012 nhưng chưa được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành. Tại thời điểm 30/06/2021, Tập đoàn chưa đạt được các thỏa thuận tài chính thay thế. Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP 2 Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM là các Công ty con của Tập đoàn thực hiện trích khấu hao Tài sản cố định theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ từ năm 2017 đến năm 2019 (Chi tiết tại Thuyết minh 2.10).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16⁽¹⁾, đến ngày 30/06/2021 Công ty Cổ phần Phân Lân Văn Điển - Công ty con của Tập đoàn và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 vẫn còn các vướng mắc liên quan đến việc làm giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Do đó, Công ty vẫn tạm ghi nhận chi phí thuê cơ sở hạ tầng cho dự án Nhà máy Lân Thanh Hoá với số tiền 62,7 tỷ đồng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 36e chúng tôi muốn lưu ý người sử dụng Báo cáo tài chính về tình trạng các thửa đất của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ, Tập đoàn chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập của một số công ty liên kết (Chi tiết tại Thuyết minh số 01).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình - các công ty con của Tập đoàn mà không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Do vậy số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, tài sản cố định và chi phí phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán Dự án hoàn thành.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.536.297.015.341	18.852.504.611.103
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	3.347.784.112.299	2.602.290.759.390
111	1. Tiền		1.860.625.019.453	1.682.711.030.758
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.487.159.092.846	919.579.728.632
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	2.735.348.201.973	1.831.049.576.422
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.000.000.000	1.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.734.348.201.973	1.830.049.576.422
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.695.336.406.499	5.248.362.630.902
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	5.176.556.337.865	4.058.344.945.645
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	783.989.399.367	387.273.776.281
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	7.740.813.975	7.740.813.975
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.128.887.685.895	1.197.503.867.176
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(402.186.074.136)	(403.123.046.699)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		348.243.533	622.274.524
140	IV. Hàng tồn kho	10	7.858.872.681.765	8.457.841.775.909
141	1. Hàng tồn kho		7.876.178.523.680	8.476.320.769.110
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.305.841.915)	(18.478.993.201)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		898.955.612.805	712.959.868.480
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	85.669.718.896	91.537.655.038
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		554.717.737.626	410.890.534.185
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	258.568.156.283	210.531.679.257

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		29.724.063.265.258	30.945.129.532.283
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		804.347.332.554	798.607.325.922
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	804.357.332.554	798.617.325.922
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(10.000.000)	(10.000.000)
220	II. Tài sản cố định		23.328.869.616.242	24.417.220.673.140
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	22.303.582.038.349	23.382.521.337.490
222	- Nguyên giá		46.122.269.814.876	45.887.489.233.936
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.818.687.776.527)	(22.504.967.896.446)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	179.588.063.319	177.533.387.340
225	- Nguyên giá		225.146.520.997	219.374.208.950
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.558.457.678)	(41.840.821.610)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	845.699.514.574	857.165.948.310
228	- Nguyên giá		1.063.455.714.270	1.063.294.169.270
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(217.756.199.696)	(206.128.220.960)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	8.396.609.400	8.396.609.400
231	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	2.230.826.753.226	2.240.689.332.715
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.230.793.200.686	2.240.655.780.175
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.317.841.267.724	1.296.067.754.061
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.030.891.163.588	1.025.640.164.475
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		329.740.634.520	329.740.634.520
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(44.790.530.384)	(61.313.044.934)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.033.781.686.112	2.184.147.837.045
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	1.982.191.007.094	2.122.993.092.623
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		20.686.423.297	30.678.756.973
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		30.904.255.721	30.475.987.449
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>51.260.360.280.599</u>	<u>49.797.634.143.386</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		35.919.509.197.112	34.282.665.696.809
310	I. Nợ ngắn hạn		29.135.247.160.452	25.818.827.881.560
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	3.719.033.677.808	3.987.461.827.550
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	1.103.768.070.632	546.840.567.896
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	331.275.801.020	292.090.827.830
314	4. Phải trả người lao động		793.288.624.567	827.233.920.392
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	2.834.787.063.653	2.254.958.719.180
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.891.529.358	947.137.344
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	4.294.206.369.675	3.661.714.890.466
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	15.442.429.675.778	13.907.180.504.429
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	283.935.199.187	35.770.596.662
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		330.631.148.774	304.628.889.811
330	II. Nợ dài hạn		6.784.262.036.660	8.463.837.815.249
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18	15.382.411.313	20.663.017.313
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	19	1.000.000.000	1.000.000.000
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.817.276.719	971.822.174
337	4. Phải trả dài hạn khác	22	114.535.536.545	138.714.065.741
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	6.529.568.466.944	8.206.528.381.702
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.574.169.856	1.973.243.988
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn	23	49.573.243.904	34.017.409.584
343	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		69.810.931.379	59.969.874.747

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.340.851.083.487	15.514.968.446.577
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	15.289.429.971.189	15.461.521.659.842
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.874.779.227.183	11.874.779.227.183
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.022.459.130.077	1.022.288.602.452
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(10.641.342.125)	(10.641.342.125)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(98.144.904.443)	(90.397.880.569)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		3.584.809.452.867	3.375.797.174.128
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.324.381.547	49.324.381.547
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.854.731.211.505)	(5.392.822.358.864)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(5.642.249.379.460)	(3.064.453.623.075)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(212.481.832.045)	(2.328.368.735.789)
422	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.704.738.364	471.704.738.364
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.249.870.499.224	4.161.489.117.726
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		51.421.112.298	53.446.786.735
431	1. Nguồn kinh phí		(23.300.693)	166.845.748
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		51.444.412.991	53.279.940.987
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		51.260.360.280.599	49.797.634.143.386

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	24.513.679.236.069	18.748.583.277.305
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	778.706.562.184	619.928.036.419
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.734.972.673.885	18.128.655.240.886
11	4. Giá vốn hàng bán	27	20.354.536.628.816	15.909.015.399.236
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.380.436.045.069	2.219.639.841.650
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	205.214.871.144	195.404.139.363
22	7. Chi phí tài chính	29	1.125.437.550.730	1.121.400.087.303
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.082.549.034.025	1.000.822.130.933
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.909.518.594)	(2.468.637.883)
25	9. Chi phí bán hàng	30	1.335.662.130.175	1.217.428.036.237
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	762.891.576.671	763.392.633.621
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		359.750.140.043	(689.645.414.031)
31	12. Thu nhập khác	32	55.863.988.781	200.034.961.200
32	13. Chi phí khác	33	63.749.688.270	130.004.908.371
40	14. Lợi nhuận khác		(7.885.699.489)	70.030.052.829
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		351.864.440.554	(619.615.361.202)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	209.811.443.143	170.555.348.389
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		10.593.259.544	6.646.388.480
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		131.459.737.867	(796.817.098.071)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(189.159.773.495)	(859.959.103.222)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		320.619.511.362	63.142.005.151

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Vi Hoàng Sơn

Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		351.864.440.554	(619.615.361.202)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.583.043.592.009	2.464.356.717.452
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.416.510.258.971	1.611.497.762.412
03	- Các khoản dự phòng		256.533.022.830	18.509.984.906
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(18.476.807.086)	17.488.215.387
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(154.071.916.731)	(184.364.374.054)
06	- Chi phí lãi vay		1.082.549.034.025	1.000.822.130.933
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	402.997.868
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.934.908.032.563	1.844.741.356.250
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.700.306.303.602)	(229.030.920.370)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		600.142.245.430	737.412.293.590
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		605.517.271.004	(109.566.457.478)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		74.864.411.340	41.490.573.343
14	- Tiền lãi vay đã trả		(282.319.301.721)	(451.166.044.701)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(194.906.209.606)	(161.679.978.903)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.551.829.942	7.839.405.856
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(99.955.998.686)	(83.004.801.324)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.948.495.976.664	1.597.035.426.263
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(233.573.879.786)	(375.198.343.619)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.775.982.136	20.880.063.135
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.691.444.635.535)	(611.460.896.195)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		811.384.481.031	470.064.955.813
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(15.292.340.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	8.476.800
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		187.693.927.760	143.732.568.512
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(937.456.464.394)	(351.973.175.554)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		11.960.086.753.386	9.811.435.398.285
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(12.052.094.716.539)	(11.180.420.866.547)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(35.629.137.608)	(18.310.767.602)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(140.120.434.953)	(36.106.035.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(267.757.535.714)	(1.423.402.271.014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		743.281.976.556	(178.340.020.305)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.602.290.759.390	2.637.639.053.370
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.211.376.353	(1.646.345.847)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	3.347.784.112.299	2.457.652.687.218

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại: Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 13.718.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba nghìn bảy trăm mười tám tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- + Ngành, nghề kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất; công nghiệp chế biến cao su; sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng, hóa dược, hóa dầu.
- + Ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính: Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất; xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa chất

Cấu trúc Tập đoàn

- Tập đoàn có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Viện nghiên cứu SXKD Phân
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	97,66%	97,66%	bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP. Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	59,50%	59,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,50%	68,50%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phầnẮc quy Tia sáng	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sát trùng

Tập đoàn có các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú	Phú Thọ	24,08%	24,08%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt	Tây Ninh	42,56%	42,56%	Sản xuất hóa chất
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Đồng Nai	36,00%	36,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

Trong đó, các Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét là:

- Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú
- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
- Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa chất
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến 30/06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư sau khi mua liên quan đến các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tập đoàn căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 04 năm
- Các tài sản khác	07 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 45 năm
- Phần mềm quản lý	Không trích khấu hao
- Quyền sử dụng đất	03 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Theo Công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, Công văn số 529/BTC-TCĐN ngày 22/05/2017 của Bộ Tài chính, Thông báo số 947/HCVN-TCKT và Thông báo số 962/HCVN-TCKT ngày 26/05/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thì Công ty CP Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018 trích 50%, năm 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Số khấu hao được giãn trong 3 năm Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc theo dõi và phân bổ trên Chi phí trả trước, từ năm 2020 Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng phân bổ giá trị còn lại chia đều cho thời gian khấu hao còn lại.

Theo Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017, Công ty Cổ phần DAP - Vinachem thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được thực hiện phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển, bốc xếp... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	29.043.037.084	33.181.727.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.829.581.982.369	1.649.529.303.245
Tiền đang chuyển	2.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	1.487.159.092.846	919.579.728.632
	<u>3.347.784.112.299</u>	<u>2.602.290.759.390</u>

(*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 2,3% đến 5,5%/năm

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.734.348.201.973	-	1.830.049.576.422	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	2.734.348.201.973	-	1.830.049.576.422	-
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	2.736.348.201.973	-	1.832.049.576.422	-

(1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 đến 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 3,3% đến 8,4%/năm.

(2) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 18 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai với mức lãi suất 5,3%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị trái phiếu				
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam(*)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-

(*) 10.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 8 năm, lãi suất áp dụng cho toàn bộ kỳ hạn là lãi suất thả nổi và bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 0,9%/năm, tiền lãi được trả theo từng kỳ.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2021			01/01/2021		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo PP Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo PP Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	864.655.127.115		867.686.786.110
- Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	12.129.530.741	49,00%	11.842.810.737
- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Tây Ninh	42,56%	42,56%	55.205.263.364	49,00%	55.912.172.072
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	46.587.710.922	42,56%	46.587.710.922
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	25.623.246.143	29,91%	25.623.246.143
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	20.604.791.184	26,28%	20.604.791.184
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	393.638.818.933	24,00%	413.560.772.975
- Công ty Cổ phần Bột giặt Net	Đồng Nai	36,00%	36,00%	150.059.025.870	36,00%	154.172.449.252
- Công ty Cổ phần Pin Ac quy Vĩnh Phú	Phú Thọ	36,00%	36,00%	160.806.739.958	36,00%	139.382.832.825
		24,08%	24,08%	-	24,08%	-
Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con				166.236.036.473		157.953.378.365
- Công ty Cổ phần Trừ mối Khử trùng	TP Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	3.453.335.500	30,22%	3.452.914.539
- Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	Phú Thọ	29,00%	29,00%	2.494.000.000	29,00%	2.494.000.000
- Công ty Cổ phần Bao bì và DVTM Supe Lâm Thao	Phú Thọ	30,00%	30,00%	4.470.225.130	30,00%	4.470.225.130
- Công ty Liên doanh Hóa chất LG Vina	Đồng Nai	35,00%	35,00%	43.874.896.709	35,00%	28.582.556.709
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	36,00%	36,00%	13.498.134.751	36,00%	17.787.190.069
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	TP Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	10.945.444.383	50,00%	13.666.491.918
- Công ty TNHH Xalivico (*)	Hà Nội	11,00%	26,00%	55.000.000.000	26,00%	55.000.000.000
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát TP Hồ Chí Minh		26,00%	26,00%	32.500.000.000	26,00%	32.500.000.000
				1.030.891.163.588		1.025.640.164.475

(*) Công ty CP Bột giặt LIX - Công ty con của Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Xalivico với vốn cam kết góp theo Giấy đăng ký kinh doanh là 130.000.000.000 đồng; Tương đương 26% vốn điều lệ. Tại ngày 30/06/2021, Công ty CP Bột giặt LIX đã đầu tư 55.000.000.000 đồng; Tương đương 11% vốn điều lệ. Công ty đã dùng tổng số vốn thực góp tính theo mệnh giá của Công ty TNHH Xalivico để đảm bảo cho khoản vay tại Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
 Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	130.736.966.557	-	130.736.966.557	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	76.901.361.863	-	76.901.361.863	-
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	52.569.360.000	-
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	1.266.244.694	-	1.266.244.694	-
Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con	199.003.667.963	(44.790.530.384)	199.003.667.963	(61.313.044.934)
- Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	(1.001.583.940)	5.000.000.000	(853.145.835)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavenco	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà	11.661.918.871	(4.326.488.593)	11.661.918.871	(4.326.488.593)
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	121.522.242	-	121.522.242	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời	90.000.000.000	(28.881.940.481)	90.000.000.000	(45.263.278.434)
- Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	15.720.226.850	(5.330.517.370)	15.720.226.850	(5.620.132.072)
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	5.250.000.000	(5.250.000.000)	5.250.000.000	(5.250.000.000)
	329.740.634.520	(44.790.530.384)	329.740.634.520	(61.313.044.934)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	485.194.875	(245.435.875)	410.135.875	(245.435.875)
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	359.384.479.759	(110.844.027.513)	303.638.305.654	(109.603.856.399)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hùng Việt	39.864.583.000	(28.237.558.038)	40.573.999.000	(24.117.211.825)
- Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	39.684.210.440	(39.684.210.440)	39.684.210.440	(39.684.210.440)
- Công ty Cổ phần Đông Nam Á Lào Cai	42.910.991.861	(20.537.079.675)	41.074.159.349	(20.537.079.675)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	236.924.694.458	(22.385.179.360)	182.305.936.865	(25.265.354.459)
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	86.725.103.604	-	106.949.050.353	-
- Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD-VP điều hành công trình tại Bắc Giang (*)	54.084.783.360	-	54.084.783.360	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32.640.320.244	-	52.864.266.993	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	5.096.250.357	-	18.055.111.275	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	31.372.797.480	(1.349.100.379)	30.330.102.561	(1.199.412.379)
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	58.435.724.094	(735.231.305)	57.766.549.252	(735.231.305)
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	7.704.627.764	(656.000.000)	88.919.368.857	(715.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	217.028.940.643	(8.381.137.217)	165.590.555.361	(12.158.989.605)
- Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	23.944.006.884	-	20.490.090.940	-
- Vidhi Speciality Food Ingredients Ltd	13.017.700.080	-	12.284.848.800	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	180.067.233.679	(8.381.137.217)	132.815.615.621	(12.158.989.605)
Tại Công ty CP DAP số 2 Vinachem	38.496.747.066	(728.828.500)	114.604.959.121	(959.178.500)
Tại Công ty CP Phân bón Miền Nam	292.060.718.755	(40.028.599.482)	273.858.651.341	(40.365.615.963)
- Công ty TNHH Thương mại Trung Hiếu	8.313.992.731	-	18.204.992.731	-
- Công ty TNHH MTV Minh Bình Gia Lai	1.453.918.375	(542.959.188)	7.283.728.375	(1.223.552.188)
- Đại lý Huy Chính	-	-	17.364.223.855	(313.109)
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tấn Tài	10.819.308.165	-	23.473.154.345	-
- Hộ kinh doanh Phan Đăng Huy	2.755.688.542	(210.863.563)	21.047.588.542	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	27.250.879.600	-	5.752.544.999	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	241.466.931.342	(39.274.776.731)	180.732.418.494	(39.141.750.666)
Tại Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	142.016.579.617	(2.010.571.253)	114.725.292.931	(2.010.571.253)
Tại Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	728.474.064.699	(30.700.647.656)	800.246.203.738	(31.700.647.656)
- Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	61.528.565.812	-	50.847.111.236	-
- Công ty Cổ phần Phùng Hưng	57.684.224.810	-	67.028.684.519	-
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	57.291.588.288	-	44.516.461.043	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	5.248.897.318	-	73.124.715.999	-
- Công ty CP tập đoàn Hoàn H Sơn	37.548.454.371	-	100.402.566.217	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	509.172.334.100	(30.700.647.656)	464.326.664.724	(31.700.647.656)

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty CP Bột giặt LIX	164.486.633.814	-	173.711.383.901	-
- Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh	29.178.966.718	-	33.522.190.265	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	15.121.356.747	-	34.147.626.720	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Bách hóa xanh	21.939.517.114	-	49.399.615.705	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	98.246.793.235	-	56.641.951.211	-
Tại Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam	235.687.701.823	(749.026.002)	63.162.858.180	(1.436.551.094)
Tại Công ty CP Phân lân Ninh Bình	87.469.638.984	(2.538.672.505)	76.070.244.411	(2.538.672.505)
Tại Công ty CP Hóa chất Việt Trì	65.433.313.014	(5.310.752.264)	53.740.859.530	(4.713.215.235)
Tại Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	919.862.425.622	(36.273.480.912)	606.829.968.178	(36.506.623.619)
- Công ty TNHH CAMSO Việt Nam	204.351.415.050	-	135.209.690.101	-
- TIRECO, INC	78.994.568.347	-	14.811.292.118	-
- Công ty TNHH Lốp xe PT	63.441.784.222	(16.000.000.000)	60.316.252.286	(16.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh	190.205.832.861	-	57.430.411.905	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	382.868.825.142	(20.273.480.912)	339.062.321.768	(20.506.623.619)
Tại Công ty CP Cao su Đà Nẵng	231.808.631.027	(1.347.876.705)	127.427.650.614	(1.357.876.705)
Tại Công ty CP Phân bón Bình Điền	991.516.207.022	(14.164.116.345)	514.705.738.543	(11.441.319.552)
- Công ty TNHH Yetak - Cambodia	151.858.772.420	-	91.723.598.521	-
- Công ty TNHH TMDV Kim Ngoan	49.014.128.600	-	38.237.356.000	-
- Công ty TNHH TMDV Phân bón Tuấn Vũ	62.400.989.317	-	18.715.206.817	-
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Thái Sơn	56.196.702.263	-	23.042.035	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	672.045.614.422	(14.164.116.345)	366.006.535.170	(11.441.319.552)
Tại Công ty CP Ấc quy Tia sáng	17.643.060.797	(5.068.242.674)	18.806.529.304	(4.883.908.087)
Tại Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	17.273.179.747	(2.006.463.143)	14.211.779.597	(923.439.325)
Tại Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	293.868.361.085	(46.835.691.770)	154.253.148.252	(47.013.656.371)
- Etg Agri Inputs Fze	151.615.800.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	142.252.561.085	(46.835.691.770)	154.253.148.252	(47.013.656.371)
Tại Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	184.225.956.217	(59.570.386.784)	180.330.498.816	(59.359.659.296)
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	(17.848.353.875)	17.848.353.875	(17.848.353.875)
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	13.289.242.865	-	14.191.276.618	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	153.088.359.477	(41.722.032.909)	148.290.868.323	(41.511.305.421)
	5.176.556.337.865	(369.544.288.284)	4.058.344.945.645	(369.868.860.724)

(*) Đây là khoản công nợ phải thu nhà thầu liên quan đến hoạt động chạy thử của tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	13.215.126.430	-	9.613.634.430	-
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	12.018.037.489	-	22.865.528.260	-
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	35.857.479.870	-	15.179.116.975	-
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (*)	56.376.400.693	-	56.531.714.713	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	9.141.018.591	-	1.367.794.008	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	3.735.038.596	(86.000.000)	3.895.197.949	(86.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn	2.919.528.965	-	1.568.619.150	-
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	3.762.756.600	-	4.062.630.610	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	6.307.353.795	-	11.718.436.327	-
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	77.787.146.464	(1.239.316.356)	2.996.352.831	(1.155.070.106)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	99.348.383.646	(70.000.000)	25.438.901.011	(70.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	14.107.205.289	-	3.838.174.909	-
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	29.542.893.154	-	12.052.384.287	-
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	29.135.463.337	-	19.497.352.242	-
Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	60.803.563.413	-	59.094.539.985	-
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	17.894.277.317	-	160.319.637	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	1.901.331.208	-	427.727.150	-
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	220.010.807.089	(4.629.519.035)	67.395.785.725	(4.629.519.035)
- Công ty TNHH Đức Việt	139.848.119.978	-	-	-
- Sintex Chemical Corp	-	-	8.402.667.840	-
- Các đối tượng khác	80.162.687.111	(4.629.519.035)	58.993.117.885	(4.629.519.035)
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	1.062.048.587	-	1.771.224.000	-
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	60.752.748.525	-	52.245.821.699	-
Tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	11.005.498	-	4.564.410	-
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	1.898.525.332	(42.374.864)	5.048.017.345	(42.374.864)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	24.341.268.528	(1.497.699.838)	8.660.996.987	(1.565.851.900)
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	1.889.990.951	(314.034.940)	1.668.941.641	(314.034.940)
Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	170.000.000	-	170.000.000	-
	783.989.399.367	(7.878.945.033)	387.273.776.281	(7.862.850.845)

(*) Các khoản ứng trước tại Công ty TNHH MTV Muối mỏ Việt Lào thực hiện Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào; Tại thời điểm 30/06/2021, Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Bắc	1.140.813.975	(1.140.813.975)	1.140.813.975	(1.140.813.975)
- Công ty CP Pin Ấc quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
	7.740.813.975	(7.740.813.975)	7.740.813.975	(7.740.813.975)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.731.186.721	-	66.925.953.933	-
- Tạm ứng	34.547.212.842	-	22.951.226.976	(135.590.000)
- Phải thu BHXH, BHYT	11.570.747.111	-	8.485.037.081	-
- Ký cược, ký quỹ	7.996.310.164	-	5.842.772.075	-
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.420.879.376	(1.665.377.779)	41.411.488.164	(1.665.377.779)
- Phải thu người lao động do điều chỉnh quỹ lương năm 2014, 2015, 2016 (1)	83.580.490.958	-	83.580.490.958	-
- Phải thu khác	943.040.858.723	(15.356.649.065)	968.306.897.989	(15.849.553.376)
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình (2)	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình (2)	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
+ Phải thu Công ty TNHH Công chứng Toyo - Thái thuế nhà thầu phải nộp theo KTN	46.800.492.440	-	46.800.492.440	-
+ Phải thu về khoản lỗ trong Giai đoạn Cổ phần hóa (3)	18.190.150.353	-	18.190.150.353	-
+ Cục thuế Hải Phòng (4)	29.090.306.587	-	29.107.374.683	-
+ Tiền thi hành án (5)	2.030.466.679	-	-	-
+ Phải thu khác	121.961.350.109	(15.356.649.065)	149.240.787.958	(15.849.553.376)
	1.128.887.685.895	(17.022.026.844)	1.197.503.867.176	(17.650.521.155)
b) Dài hạn				
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (6)	41.943.651.408	-	36.253.802.766	-
- Ký cược, ký quỹ	16.258.633.808	(10.000.000)	16.230.533.648	(10.000.000)
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tự quyết toán) (7)	740.804.017.963	-	740.804.017.963	-
- Phải thu khác	5.351.029.375	-	5.328.971.545	-
	804.357.332.554	(10.000.000)	798.617.325.922	(10.000.000)

(1) Điều chỉnh quỹ tiền lương năm 2014 - 2016 theo Kết luận số 12702/KL-BCT ngày 30/12/2016 của Bộ Công thương tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình.

(2) Các khoản phải thu liên quan đến Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm; Tại thời điểm 30/06/2021, Dự án đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

(3) Theo Quyết định số 250/QĐ-HCVN ngày 29/07/2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Hoá chất Việt Nam v/v phê duyệt quyết toán cổ phần hoá Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ (Công ty con của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam); Nghị quyết số 223/NQ-HĐTV ngày 30/10/2019 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/12/2019, Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ thực hiện theo dõi trên khoản nợ phải thu khác lỗ 18.190.150.353 đồng để tiếp tục xử lý khoản lỗ này.

(4) Thuế GTGT đầu vào đề nghị hoàn từ tháng 08/2020 đến hết tháng 12/2020 và số thuế GTGT đã tạm nộp của dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 của Công ty Cổ phần DAP - Vinachem.

(5) Các khoản tiền được Tập đoàn trả thay Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào liên quan đến các quyết định thi hành án của Toà án. Xem thêm tại Thuyết minh số 18(*) và Thuyết minh số 37.

(6) Khoản ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường nộp về Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai, liên quan đến chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng phương án hoàn nguyên. Hiện tại, Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn đang tiến hành nghiên cứu, xây dựng chi phí hoàn nguyên phù hợp với thực tế các chi phí dự kiến phát sinh khi đóng các mỏ.

(7) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem thêm Thuyết minh 12).

9. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Phải thu khách hàng	490.358.139.694	120.813.851.410	464.247.846.938	94.378.986.214
+ Công ty Cổ phần Hưng Đại Việt	11.267.988.920	3.380.396.676	12.158.988.920	4.449.472.676
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Hùng Việt	39.864.583.000	11.627.024.963	40.573.999.000	16.456.787.175
+ Công ty Cổ phần Đông Nam Á Lào Cai	41.074.159.349	20.537.079.675	41.074.159.349	20.537.079.674
+ Kunming Taijin Commercial And Trade Co., Ltd	16.360.894.304	-	21.121.577.105	-
+ Công ty Cổ phần hoá chất Phúc Lâm	40.413.038.940	-	40.413.038.940	-
+ Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	-	17.848.353.875	-
+ Công ty Cổ phần Nam Tiền	13.851.151.275	-	14.851.151.275	-
+ Doanh nghiệp Tư nhân Duy Khang	13.791.546.670	-	13.791.546.670	-
+ Các đối tượng khác	295.886.423.361	85.269.350.096	262.415.031.804	52.935.646.689
- Trả trước cho người bán	8.005.314.408	126.369.375	8.175.032.848	312.182.003

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khác	17.032.154.208	127.364	17.677.466.416	16.945.261
+ Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	-	5.210.337.062	-
+ Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
+ Công ty CP PinẮc quy Vĩnh Phú	1.665.377.779	-	1.665.377.779	-
+ Các đối tượng khác	2.914.727.367	127.364	3.560.039.575	16.945.261
- Phải thu về cho vay	7.740.813.975	-	7.740.813.975	-
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	1.140.813.975	-	1.140.813.975	-
+ Công ty CP PinẮc quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
	523.136.422.285	120.940.348.149	497.841.160.177	94.708.113.478

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	193.487.905.796	-	268.730.996.774	-
- Nguyên liệu, vật liệu	4.707.108.764.708	(13.763.688.557)	4.369.324.105.732	(13.637.176.373)
- Công cụ, dụng cụ	128.263.730.515	-	117.283.637.888	(111.889.554)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	457.538.374.077	-	528.566.635.114	-
- Thành phẩm	2.231.698.177.448	(3.542.153.358)	3.018.316.127.635	(3.387.318.166)
- Hàng hóa	66.744.906.335	-	43.627.873.153	(1.342.609.108)
- Hàng gửi bán	91.336.664.801	-	130.471.392.764	-
	7.876.178.523.680	(17.305.841.915)	8.476.320.769.110	(18.478.993.201)

11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài				
- Chi phí nghiên cứu thực hiện đề tài CA	33.552.540	33.552.540	33.552.540	33.552.540
	33.552.540	33.552.540	33.552.540	33.552.540

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- <i>Mua sắm</i>	23.636.548.158	35.619.719.997
- <i>Xây dựng cơ bản</i>	2.177.498.175.582	2.202.824.104.820
+ Dự án thăm dò khai thác chế biến muối mỏ (1)	1.816.135.653.558	1.817.360.269.909
+ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Đạm than Ninh Bình (2)	8.504.261.824	8.504.261.824
+ Dự án tái định cư của Nhà máy Phân đạm Hóa chất Hà Bắc (3)	71.385.232.054	71.385.232.054
+ Dự án nhà máy DAP số 2 (Chi phí chờ quyết toán) (4)	92.792.266.753	92.792.266.753
+ Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa	24.416.823.740	24.416.823.740
+ Dự án đầu tư hệ thống chính lưu 20KA/520VDC	34.097.611.179	32.833.303.377
+ Các hạng mục của Nhà máy Bình Điện tại TP. Hồ Chí Minh và Long An	13.924.682.694	15.378.132.694
+ Nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điện - Ninh Bình cho giai đoạn II	210.129.560	42.382.342.131
+ Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350	31.750.457.810	-
+ Dự án Khai thác quặng Apatit khai trường 26	10.853.796.450	15.554.527.178
+ Công trình khác	73.427.259.960	82.216.945.160
- <i>Sửa chữa lớn</i>	29.658.476.946	2.211.955.358
	2.230.793.200.686	2.240.655.780.175

(1) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.

(2) Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

(3) Dự án Tái định cư cho người dân nằm trong dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy Đạm Hà Bắc tại Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang với tổng mức đầu tư: 87 tỷ đồng, nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc ứng vốn trước để thực hiện. Dự án thực hiện từ năm 2010, đến nay đã cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình hoàn thiện chờ quyết toán (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 08 và Thuyết minh số 22).

(4) Dự án Nhà máy DAP số 2 đã đưa vào sử dụng từ ngày 01/07/2015. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (*)	11.870.891.984.143	28.759.836.228.248	3.412.204.341.627	248.607.186.511	1.595.949.493.407	45.887.489.233.936
- Mua trong kỳ	35.148.655.497	35.741.624.972	35.237.248.552	3.883.925.555	304.948.143	110.316.402.719
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.362.150.881	107.736.412.545	1.722.540.320	56.898.182	2.706.764.545	123.584.766.473
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	17.947.256.731	974.719.563	-	-	18.921.976.294
- Tăng khác	-	32.500.000	-	-	-	32.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	(848.763.272)	(15.320.000.499)	(1.684.674.405)	(155.149.470)	(56.812.040)	(18.065.399.686)
- Giảm khác	-	-	(8.475.720)	(1.189.140)	-	(9.664.860)
Số dư cuối kỳ	11.916.554.027.249	28.905.974.021.997	3.448.445.699.937	252.391.671.638	1.598.904.394.055	46.122.269.814.876

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.975.389.124.009	15.301.227.503.834	1.720.910.798.690	167.005.648.311	340.434.821.602	22.504.967.896.446
- Khấu hao trong kỳ	247.541.458.379	948.401.844.468	88.084.660.582	9.629.229.803	30.915.735.233	1.324.572.928.465
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	6.100.819.933	806.653.131	-	-	6.907.473.064
- Thanh lý, nhượng bán	(601.643.833)	(15.253.924.224)	(1.684.449.321)	(155.149.470)	(56.812.040)	(17.751.978.888)
- Phân loại lại	486.261.678	(2.134.364.095)	1.648.799.092	(696.675)	-	-
- Giảm khác	-	-	(7.353.420)	(1.189.140)	-	(8.542.560)
Số dư cuối kỳ	5.222.815.200.233	16.238.341.879.916	1.809.759.108.754	176.477.842.829	371.293.744.795	23.818.687.776.527
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	6.895.502.860.134	13.458.608.724.414	1.691.293.542.937	81.601.538.200	1.255.514.671.805	23.382.521.337.490
Tại ngày cuối kỳ	6.693.738.827.016	12.667.632.142.081	1.638.686.591.183	75.913.828.809	1.227.610.649.260	22.303.582.038.349

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.582.921.132.846 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.012.620.795.173 đồng.

(*) Trong số dư đầu kỳ và cuối kỳ bao gồm giá trị của các tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc. Dự án này đã được Công ty hạch toán tạm tăng tài sản cố định từ tháng 4 năm 2015 với tổng nguyên giá là 9.578.015.411.146 VND. Năm 2017, căn cứ theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017, Công ty đã điều chỉnh giảm Nguyên giá của dự án này 731.345.834.964 VND, Nguyên giá mới được xác định là 8.846.669.576.182 VND và trích khấu hao tài sản cố định của dự án theo nguyên giá mới. Giá trị cắt giảm so với nguyên giá tạm ghi nhận ban đầu chủ yếu do cắt giảm giá trị vật tư, thiết bị của gói thầu số 8 do Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn thực hiện nên được Công ty ghi nhận là nợ phải thu của nhà thầu (thuyết minh số 8). Hiện nay, Công ty đang chờ lập quyết toán bổ sung (nếu có) và phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền (xem thêm Thuyết minh 8 và 22).

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	212.658.140.182	6.716.068.768	219.374.208.950
- Thuê tài chính trong kỳ	19.015.534.386	5.653.787.955	24.669.322.341
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(17.927.565.731)	(969.444.563)	(18.897.010.294)
Số dư cuối kỳ	213.746.108.837	11.400.412.160	225.146.520.997
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	40.443.444.396	1.397.377.214	41.840.821.610
- Khấu hao trong kỳ	10.058.489.490	566.619.642	10.625.109.132
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(6.100.819.933)	(806.653.131)	(6.907.473.064)
Số dư cuối kỳ	44.401.113.953	1.157.343.725	45.558.457.678
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	172.214.695.786	5.318.691.554	177.533.387.340
Tại ngày cuối kỳ	169.344.994.884	10.243.068.435	179.588.063.319

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	965.040.501.724	35.402.699.898	49.856.416.294	12.994.551.354	1.063.294.169.270
- Mua trong kỳ	-	-	-	161.545.000	161.545.000
Số dư cuối kỳ	965.040.501.724	35.402.699.898	49.856.416.294	13.156.096.354	1.063.455.714.270
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	123.702.353.189	34.448.025.718	35.102.117.344	12.875.724.709	206.128.220.960
- Khấu hao trong kỳ	8.495.599.079	51.468.584	3.013.451.004	67.460.069	11.627.978.736
Số dư cuối kỳ	132.197.952.268	34.499.494.302	38.115.568.348	12.943.184.778	217.756.199.696
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	841.338.148.535	954.674.180	14.754.298.950	118.826.645	857.165.948.310
Tại ngày cuối kỳ	832.842.549.456	903.205.596	11.740.847.946	212.911.576	845.699.514.574

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 237.741.999.498 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.488.519.549 đồng.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc Khu đô thị RESCO với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 đồng. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới, đến thời điểm này các hộ dân chưa nhận nhà để di dời.

Theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐTV, Phiên họp thứ 06 – năm 2020 của Hội đồng thành viên ngày 19/03/2020, Hội đồng thành viên đã chấp thuận đề nghị của Tổng Giám đốc Tập đoàn về việc tiếp tục thực hiện nhượng bán 12 căn hộ chung cư của Tập đoàn tại Khu đô thị RESCO, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Đến thời điểm hiện tại, Tập đoàn vẫn đang thực hiện chuyển nhượng 12 căn hộ chung cư này.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	11.541.194.508	11.255.037.092
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	26.754.861.960	34.704.084.139
- Chi phí vận chuyển, lưu kho	486.034.359	19.791.658.293
- Chi phí quảng cáo	3.526.404.722	6.789.553.604
- Chi phí thuê thiết bị	10.091.562.475	-
- Chi phí sửa chữa	7.495.287.551	1.177.247.020
- Các khoản khác	25.774.373.321	17.820.074.890
	85.669.718.896	91.537.655.038
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	57.645.798.087	59.087.353.354
- Chi phí sửa chữa lớn	130.895.124.413	163.655.378.465
- Lợi thế kinh doanh	151.187.789.345	170.095.280.678
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bim Sơn (Dự án Nhà máy Lân Thanh Hóa) (1)	62.722.076.233	62.722.076.233
- Tiền thuê đất, thuê kho	131.205.816.429	133.406.084.501
- Khấu hao được giảm tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (2)	803.280.683.175	874.029.755.193
- Chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch (3)	348.415.868.579	353.552.220.449
- Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An (4)	69.632.428.991	70.585.628.267
- Chi phí vận chuyển, bốc xúc	3.515.772.986	17.738.332.353
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản	189.468.220.885	163.712.050.924
- Chi phí công nghệ thông tin	6.214.149.345	12.428.298.691
- Các khoản khác	28.007.278.626	41.980.633.515
	1.982.191.007.094	2.122.993.092.623

(1) Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 ngày 31/05/2013 về việc thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty. Theo đó, tiền thuê cơ sở hạ tầng là 50 năm tương ứng với giá trị diện tích bàn giao nhân với 366.160 đồng/m². Ngày 30/11/2013, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã bàn giao mặt bằng cho Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển với diện tích là 227.020 m² (Diện tích tạm tính theo hợp đồng ban đầu là 233.898 m²; Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển trả lại một phần đất và chỉ nhận bàn giao diện tích là 227.929 m²) với giá trị ước tính là 83.125.643.200 đồng. Đến ngày 31/12/2019, Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 còn các vướng mắc liên quan đến thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Cụ thể như sau:

- Trước đây tỉnh Thanh Hoá áp dụng hình thức "Giao đất có thu tiền sử dụng đất" đối với các tổ chức. Sau khi có Luật Đất đai năm 2013, tỉnh Thanh Hoá chuyển sang hình thức "Thuê đất trả tiền hàng năm hoặc trả tiền 1 lần" vì vậy Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 phải chờ hướng dẫn và làm lại toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của khu đất Công ty thuê sang hình thức mới.
- Do tỉnh Thanh Hoá điều chỉnh quy hoạch Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn nên diện tích khu đất cho thuê có thay đổi, từ diện tích thực nhận theo Biên bản bàn giao mặt bằng giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 và Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển là 227.020 m² xuống còn 225.421,1 m².

Do đó, Công ty tạm ghi nhận tiền thuê cơ sở hạ tầng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn theo giá trị hoá đơn GTGT với số tiền là 62.722.076.233 đồng và chưa phân bổ vào chi phí.

(2) Chi phí khấu hao được giãn tại Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc (Xem thêm tại Thuyết minh số 2.10).

(3) Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch thể hiện giá trị đất thuê 180.036 m², có thời hạn thuê đến ngày 01/06/2055, được Công ty Cổ phần Hoá chất Cơ bản Miền Nam thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

(4) Quyền sử dụng đất thuê của đất lô MF 7,8,9 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Long An của Công ty Cổ phần Khai thác Hạng Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Thời hạn sử dụng đất thuê từ ngày 08/01/2020 đến hết ngày 05/12/2058, Thời hạn thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị là từ tháng 03/2020 đến tháng 01/2022; Công ty đã phân bổ vào Chi phí kinh doanh đối với Quyền sử dụng đất thuê kể từ thời điểm thuê đất.

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn (i)	6.910.481.940.878	6.910.481.940.878	11.902.908.657.034	11.180.391.087.025	7.632.999.510.887	7.632.999.510.887
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (ii)	6.990.096.394.561	6.990.096.394.561	973.605.487.292	174.585.571.042	7.789.116.310.811	7.789.116.310.811
- Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (iii)	6.602.168.990	6.602.168.990	35.901.456.979	22.189.771.889	20.313.854.080	20.313.854.080
	<u>13.907.180.504.429</u>	<u>13.907.180.504.429</u>	<u>12.912.415.601.305</u>	<u>11.377.166.429.956</u>	<u>15.442.429.675.778</u>	<u>15.442.429.675.778</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn (ii)	15.101.010.292.000	15.101.010.292.000	15.537.375.555	869.228.961.296	14.247.318.706.259	14.247.318.706.259
- Nợ thuế tài chính dài hạn (iii)	102.216.653.253	102.216.653.253	11.919.682.336	22.456.410.013	91.679.925.576	91.679.925.576
	<u>15.203.226.945.253</u>	<u>15.203.226.945.253</u>	<u>27.457.057.891</u>	<u>891.685.371.309</u>	<u>14.338.998.631.835</u>	<u>14.338.998.631.835</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.996.698.563.551)	(6.996.698.563.551)	(1.009.506.944.271)	(196.775.342.931)	(7.809.430.164.891)	(7.809.430.164.891)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>8.206.528.381.702</u>	<u>8.206.528.381.702</u>			<u>6.529.568.466.944</u>	<u>6.529.568.466.944</u>

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	VND	Theo từng GNN	Hợp đồng thế chấp tài sản	28.959.189.565	82.167.207.617
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	VND	Theo từng GNN	Hợp đồng tiền gửi và Hợp đồng cầm cố tài sản	3.424.420.704	20.073.476.555
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình					
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Hồ	VND	Thả nổi	Tín chấp	1.009.939.839.763	1.035.376.991.847
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Ninh Bình	VND	Thả nổi	Thế chấp	684.935.365.001	708.232.517.085
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	VND	Theo từng GNN	Thế chấp	325.004.474.762	327.144.474.762
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hà Nội	VND	Theo lãi suất cao nhất của Vietinbank	Tín chấp	16.638.170.440	18.694.673.500
Vay cá nhân	VND			11.138.170.440	13.194.673.500
				5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	VND	5,90%	Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty và Công nợ phải thu khách hàng	141.000.000.000	228.300.000.000
				141.000.000.000	228.300.000.000
Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	VND	Theo từng GNN	Thế chấp	99.144.461.792	89.985.954.441
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Theo từng GNN	Bất động sản và TSCĐ hữu hình	55.434.213.639	51.385.445.319
				19.184.250.098	15.156.173.300
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	VND	Theo từng GNN	Thế chấp	24.525.998.055	23.444.335.822
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray	VND	Theo từng GNN	Tài sản hình thành từ vốn vay	-	49.591.358.537
				-	49.591.358.537

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam				59.195.512.242	29.246.311.937
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	6.536.960.320	18.966.733.274
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Không có TSĐB	19.834.250.150	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản	14.207.956.720	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Lào Cai	USD	Thả nổi có điều chỉnh	HTK luân chuyển; Quyền tài sản phát sinh từ các HĐKT, chứng từ xuất khẩu	11.767.471.704	2.711.333.135
Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Hàng tồn kho	-	5.149.290.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN TP HCM	VND	Theo từng GNN	Không TS đảm bảo	5.054.500.000	-
Vay đối tượng khác	VND	4%		1.794.373.348	2.418.955.528
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem				219.271.032.927	203.519.609.218
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	VND	Theo từng GNN	Hợp đồng bảo đảm	125.070.349.651	102.685.356.691
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai (1)	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Hợp đồng bảo đảm	4.700.683.276	5.000.683.962
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Hội sở (2)	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Hợp đồng thế chấp tài sản	89.500.000.000	92.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào cai	VND	Theo từng GNN	Không có biện pháp đảm bảo	-	3.833.568.565
(1) Trong đó nợ gốc quá hạn là 4.700.683.276 đồng; Số nợ lãi quá hạn là: 2.590.528.835 đồng.					
(2) Trong đó: Số nợ gốc quá hạn: 89.500.000.000 đồng, Số nợ lãi quá hạn: 50.652.798.048 đồng.					
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam				414.584.050.859	380.105.651.743
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	5,50%	Không TS đảm bảo	210.924.334.914	104.830.521.087
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	4,4% - 4,9%	Không TS đảm bảo	100.713.802.102	131.327.717.866
Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	VND	5,50%	Không TS đảm bảo	73.290.105.843	97.074.147.210
Ngân hàng TNHH Một thành viên CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo từng GNN	Không TS đảm bảo	10.347.950.000	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - USD	USD	2,80%	Không TS đảm bảo	19.307.858.000	46.873.265.580

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
Công ty CP Bột giặt LIX				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức		Theo từng GNN	15.713.440.000	-
		Thế chấp	15.713.440.000	-
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương		Thả nổi có điều chỉnh Không TS đảm bảo	287.332.506.182	139.651.125.938
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ		Thả nổi có điều chỉnh MMTB hình thành từ dự án và các quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản trên	14.749.909.790	
			236.929.385.476	127.245.067.652
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Lâm Thao				
		Thả nổi có điều chỉnh Không TS đảm bảo	35.653.210.916	12.406.058.286
Công ty Cổ phần Pin - Ac quy Miền Nam				
Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt		Không lãi suất	1.356.280.978.581	1.200.610.132.323
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3,5% - 4,0%	Không TS đảm bảo	32.500.000.000	32.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2% - 3,25%	Không TS đảm bảo	343.394.202.017	354.048.880.358
Ngân hàng Thương mại Á Châu	2,0% - 3,2%	Không TS đảm bảo	147.460.820.261	156.889.941.054
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	3,00%	Không TS đảm bảo	177.095.169.722	121.775.543.308
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	3,00%	Không TS đảm bảo	133.747.827.708	123.570.624.904
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	2,10%	Không TS đảm bảo	108.631.698.685	23.693.923.593
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	2,10%	Không TS đảm bảo	-	68.813.821.745
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3,8% - 4,3%	Không TS đảm bảo	95.701.587.964	45.431.631.728
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3,24% - 3,33%	Không TS đảm bảo	85.756.720.420	35.142.542.687
Ngân hàng TMCP Quân Đội	4,00%	Không TS đảm bảo	42.909.852.307	27.930.300.810
Ngân hàng TMCP Quân Đội	3,50%	Không TS đảm bảo	83.668.071.820	36.211.944.108
Ngân hàng Maybank Việt Nam	2,9% - 3,0%	Không TS đảm bảo	-	91.776.494.431
Ngân hàng Maybank Việt Nam	1,8% - 2,0%	Không TS đảm bảo	71.018.842.555	82.824.483.597
Ngân hàng TMCP Phương Đông	2,60%	Không TS đảm bảo	29.180.370.460	-
			5.215.814.662	-

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình					
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	VND	Thả nổi có điều chỉnh Tín chấp		-	28.766.482.547
				-	28.766.482.547
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	VND	5,0%-6,3%	Hợp đồng bảo lãnh với bên cho vay vốn	19.907.152.780	44.207.338.895
				-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	3,20%	Hợp đồng bảo lãnh với bên cho vay vốn	5.390.858.880	21.987.600.115
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	4,50%	Hợp đồng bảo lãnh với bên cho vay vốn	-	5.467.434.880
Đối tượng khác	VND	4,0% - 5,5%	Tín chấp	14.516.293.900	16.752.303.900
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam					
Vay ngân hàng	VND	Theo từng GNN		2.283.823.633.426	1.674.547.748.546
				2.283.823.633.426	1.674.547.748.546
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng					
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	VND	Theo từng KƯ vay	Thế chấp bằng TS	343.476.586.151	304.935.105.017
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Theo từng KƯ vay	Thế chấp bằng TS	46.054.649.600	105.779.350.293
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	Theo từng KƯ vay	Thế chấp bằng Nợ phải thu	-	20.431.071.549
				62.064.030.581	63.331.109.732
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	USD	Theo từng KƯ vay	Thế chấp bằng TS	5.081.313.601	18.208.273.183
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	Theo từng KƯ vay	Thế chấp bằng TS	156.125.892.000	80.771.206.620
Ngân hàng TMCP Công Thương Ngũ Hành Sơn	USD	Theo từng KƯ vay	Thế chấp bằng TS	74.150.700.369	11.587.062.250
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	Theo từng KƯ vay	Thế chấp bằng TS	-	4.827.031.390

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền				925.371.762.557	1.058.694.706.423
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Tây	VND	6,0%	Tín chấp	-	13.399.122.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé	VND	5,0% - 6,5%	Tín chấp	62.756.321.620	46.108.651.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	5,1% - 6,2%	Tín chấp	156.452.399.700	79.485.335.200
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	6,0% - 6,5%	Tín chấp	-	22.889.990.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	5,0% - 6,2%	Tín chấp	218.022.847.600	261.254.980.620
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	4,20%	Tín chấp	70.648.991.443	67.530.011.333
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	VND	Theo từng GNN	Quyền sở hữu Công trình xây dựng, QSD đất và Hàng tồn kho	-	15.375.535.426
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	VND	Theo từng GNN	QSD đất và Hàng tồn kho/Các khoản phải thu	16.324.145.295	26.047.522.529
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	VND	Theo từng GNN	HTK và TSCĐ	102.832.233.247	110.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo từng GNN	Hàng tồn kho	33.316.094.404	38.889.778.216
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Quyền tài sản, tài sản gắn liền trên đất và TSCĐ khác	40.584.576.796	118.073.153.597
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	VND	5,5% - 6,0%	Tài sản hình thành trong tương lai	14.256.634.200	19.950.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Hàng hóa lưu chuyển	12.893.060.000	14.418.416.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo từng GNN	Công trình và MMTB dự án Nhà máy sản xuất NPK Bình Điền; Hàng tồn kho và các quyền phải thu	197.284.458.252	225.272.209.702

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng				15.604.557.393	5.919.903.410
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hải Phòng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	6.507.381.158	1.320.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	USD	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	5.768.609.135	1.777.154.510
Vay cán bộ công nhân viên	VND	5,52% - 7,2%	Tín chấp	3.328.567.100	2.822.748.900
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ				358.436.668.428	297.896.103.563
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Bằng Sông Cửu Long	VND	7,0% - 7,2%	Nhà kho nguyên liệu chứa Zeolite; MMTB nổi hơi, dây chuyền sản xuất NPK, bột giặt, Zeolite và QSD đất và tài sản khác gắn liền với đất tại KCN Trà Nóc 1	199.541.174.323	199.999.216.501
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp hàng hóa và thế chấp tài sản	138.895.494.105	77.896.887.062
Bà Phạm Thị Cẩm Nhung	VND	9,37%	Tín chấp	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam				38.319.967.801	38.265.535.376
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	USD	Theo từng GNN	Tiền ký quỹ tại thời điểm phát hành cam kết	9.962.825.070	3.596.468.640
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	14.126.773.112	16.993.194.614
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	14.230.369.619	17.675.872.122
				7.632.999.510.887	6.910.481.940.878

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	31/12/2020
Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (1)	USD	4,00%	2023	Tài sản từ vốn vay	1.718.767.387.769	1.739.249.976.810
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	USD/VND	7,8%/6,9%	2023	Tài sản từ vốn vay	2.634.282.157.792	2.639.697.060.372
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	VND	11%	2021	Không TS đảm bảo	66.143.224.596	132.078.774.759
					<u>4.419.192.770.157</u>	<u>4.511.025.811.941</u>
					<u>(2.807.917.858.445)</u>	<u>(2.390.166.814.959)</u>
					<u>1.611.274.911.712</u>	<u>2.120.858.996.982</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(1) Trong đó, khoản vay đang bị quá hạn gốc số tiền 11.841.150,99 USD tương đương 273.767.410.889 đồng.

(2) Trong đó, khoản vay đang bị quá hạn gốc với số tiền 1.455.908.608.000 đồng, số tiền lãi quá hạn là 924.077.106.686 đồng.

(3) Trong đó, nợ gốc quá hạn là 66.143.224.596 đồng.

Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam				Tín chấp	472.713.002	1.106.782.502
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	Thả nổi có điều chỉnh			<u>472.713.002</u>	<u>1.106.782.502</u>
					<u>(472.713.002)</u>	<u>(1.106.782.502)</u>
					<u>-</u>	<u>-</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	31/12/2020
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ	USD	5,5%	2031	Tài sản từ vốn vay	2.450.014.841.704	2.685.424.874.094
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	USD	5,5%	2031	Tài sản từ vốn vay	533.684.357.717	594.096.468.115
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	VND	10,78%	2023	Tài sản từ vốn vay	3.485.268.000.000	3.764.268.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	USD	7,0%	26/09/2024	Tài sản từ vốn vay	13.094.633.468	18.199.284.095
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	USD	6,5%	26/09/2024	Tài sản từ vốn vay	17.132.590.480	18.958.390.460
Vay cá nhân	VND				12.490.000	12.490.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					6.499.206.913.369	7.080.959.506.764
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(2.451.800.218.800)	(2.317.571.470.766)
					4.047.406.694.569	4.763.388.035.998
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Theo từng giấy nhận nợ		Bất động sản và TSCĐ hữu hình	9.896.449.934	10.136.683.674
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	08/09/2021	Thiết bị dây chuyền sản xuất Oxy - Nito - Argon công suất 1500m3/h và hệ thống bồn chứa	661.275.685	2.161.275.685
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					10.557.725.619	12.297.959.359
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(4.355.347.165)	(5.855.347.165)
					6.202.378.454	6.442.612.194

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	31/12/2020
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Thả nổi có điều chỉnh		Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai	33.001.794.012	95.710.477.812
					<u>33.001.794.012</u>	<u>95.710.477.812</u>
					<u>(33.001.794.012)</u>	<u>(43.573.394.012)</u>
					<u>-</u>	<u>52.137.083.800</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (4)	VND	Thả nổi có điều chỉnh		2028 Tài sản từ vốn vay	1.091.562.476.977	1.100.061.449.477
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai (5)	VND	Thả nổi có điều chỉnh		2022 Tài sản từ vốn vay	1.703.246.991.748	1.716.246.991.748
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Thả nổi có điều chỉnh		2021 Tài sản từ vốn vay	-	165.550.680
					<u>2.794.809.468.725</u>	<u>2.816.473.991.905</u>
					<u>(2.380.163.578.575)</u>	<u>(2.120.549.110.007)</u>
					<u>414.645.890.150</u>	<u>695.924.881.898</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
(4) Trong đó số nợ gốc quá hạn là: 422.822.000.000 đồng; Số nợ lãi, phạt quá hạn là: 581.294.190.002 đồng.						
(5) Trong đó số nợ gốc quá hạn là 1.359.560.000.000 đồng; Số nợ lãi quá hạn là 1.325.821.709.982 đồng.						
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX						
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	VND	7%	2021		55.000.000.000	55.000.000.000
					<u>55.000.000.000</u>	<u>55.000.000.000</u>
					<u>(55.000.000.000)</u>	<u>(55.000.000.000)</u>
					<u>-</u>	<u>-</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	31/12/2020
Công ty Cổ phần Pin - Ac quy Miền Nam Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	8,5% - 9,6%		Quyền SD đất và TS gắn liền trên đất tại thửa đất số 21	70.005.000.000	80.900.475.150
					<u>70.005.000.000</u>	<u>80.900.475.150</u>
					<u>(20.500.000.000)</u>	<u>(21.895.475.150)</u>
					<u>49.505.000.000</u>	<u>59.005.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	8,5%	2024	Hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn	42.416.653.290	51.433.853.290
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	VND	8,1%-9,8%	2022 - 2024	Hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn	1.826.543.812	4.887.099.500
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì	VND	8,5%-10,1%	2022	Hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn	-	-
Đối tượng khác	VND	4% - 7,5%	2022 - 2024	Tín chấp	20.276.357.100	19.189.644.800
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>64.519.554.202</u>	<u>75.510.597.590</u>
					<u>(31.351.400.812)</u>	<u>(27.984.600.000)</u>
					<u>33.168.153.390</u>	<u>47.525.997.590</u>
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam Vay ngân hàng Vay vốn cán bộ nhân viên Vay ngân hàng dự án Radial bán thép và Tổng kho trung tâm Bình Dương	VND VND & USD	Lãi suất tiền gửi + 2,8%-3,6%			68.056.000.000	111.216.000.000
					57.256.797.848	56.053.797.848
					90.519.208.826	96.580.730.630
					<u>215.832.006.674</u>	<u>263.850.528.478</u>
					<u>-</u>	<u>-</u>
					<u>215.832.006.674</u>	<u>263.850.528.478</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	31/12/2020
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ		Quyền sử dụng đất	20.623.700.000	23.687.100.000
				Toàn bộ tài sản thuộc dự án xây dựng nhà máy NPK	56.087.944.049	74.487.944.049
					<u>76.711.644.049</u>	<u>98.175.044.049</u>
					<u>(3.063.400.000)</u>	<u>(3.063.400.000)</u>
					<u>73.648.244.049</u>	<u>95.111.644.049</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND	Lãi cơ sở cộng (+) biên độ 3,5%/năm	2021	Thế chấp hàng hóa và tài sản	7.981.724.450	9.971.724.450
					<u>7.981.724.450</u>	<u>9.971.724.450</u>
					<u>(1.490.000.000)</u>	<u>(3.330.000.000)</u>
					<u>6.491.724.450</u>	<u>6.641.724.450</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					27.392.000	27.392.000
					<u>27.392.000</u>	<u>27.392.000</u>
Công ty Cổ phần Thuộc Sát trùng Việt Nam Vay cá nhân	VND				-	-
					<u>27.392.000</u>	<u>27.392.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					14.247.318.706.259	15.101.010.292.000
					<u>(7.789.116.310.811)</u>	<u>(6.990.096.394.561)</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					6.458.202.395.448	8.110.913.897.439
					<u>6.458.202.395.448</u>	<u>8.110.913.897.439</u>

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo		
				30/06/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Không TS đảm bảo	1.006.745.904	1.500.189.120
	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Không TS đảm bảo	8.462.023.132	4.650.141.074
				<u>9.468.769.036</u>	<u>6.150.330.194</u>
				<u>(311.075.208)</u>	<u>(2.197.308.948)</u>
				<u>9.157.693.828</u>	<u>3.953.021.246</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	VND	Thả nổi	Không TS đảm bảo	1.182.049.376	-
				<u>1.182.049.376</u>	<u>-</u>
				<u>(394.638.636)</u>	<u>-</u>
				<u>787.410.740</u>	<u>-</u>
Công ty Cổ phần Phân bốn Miền Nam Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	9,00%	Không TS đảm bảo	12.860.244.019	12.639.865.234
				<u>12.860.244.019</u>	<u>12.639.865.234</u>
				<u>(4.239.400.176)</u>	<u>(3.594.529.032)</u>
				<u>8.620.843.843</u>	<u>9.045.336.202</u>
Công ty Cổ phần Pin - Ac quy Miền Nam Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Vietcombank	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Không TS đảm bảo	410.745.000	495.735.000
				<u>410.745.000</u>	<u>-</u>
				<u>(169.980.000)</u>	<u>(201.099.068)</u>
				<u>240.765.000</u>	<u>325.755.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	VND	8,50%	Không TS đảm bảo	-	31.119.068
				<u>410.745.000</u>	<u>-</u>
				<u>(169.980.000)</u>	<u>(201.099.068)</u>
				<u>240.765.000</u>	<u>325.755.000</u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	457.521.021.752	457.521.021.752	459.431.758.916	459.431.758.916
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu (1)	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Phải trả các đối tượng khác	1.359.013.865	1.359.013.865	3.269.751.029	3.269.751.029
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	260.343.030.454	260.343.030.454	240.777.429.888	240.777.429.888
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	395.953.326.026	395.953.326.026	428.389.898.345	428.389.898.345
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn (2)	213.514.859.314	213.514.859.314	214.317.429.703	214.317.429.703
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	63.378.049.152	63.378.049.152	70.430.156.920	70.430.156.920
- Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	52.119.884.960	52.119.884.960	60.341.057.964	60.341.057.964
- Phải trả các đối tượng khác	66.940.532.600	66.940.532.600	83.301.253.758	83.301.253.758
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (3)	170.561.147.626	170.561.147.626	501.527.770.083	501.527.770.083
- Công ty TNHH Đại chúng TTCL (*)	96.921.110.594	96.921.110.594	429.138.602.090	429.138.602.090
- Công ty TNHH TTCL Việt Nam	57.871.034.889	57.871.034.889	57.613.102.403	57.613.102.403
- Các đối tượng khác	15.769.002.143	15.769.002.143	14.776.065.590	14.776.065.590
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	78.700.654.695	78.700.654.695	168.874.015.153	168.874.015.153
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	29.566.512.101	29.566.512.101	24.958.222.268	24.958.222.268
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	4.366.863.629	4.366.863.629	5.605.987.631	5.605.987.631
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	198.528.292.312	198.528.292.312	92.742.384.769	92.742.384.769
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	55.439.116.573	55.439.116.573	77.887.721.272	77.887.721.272
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	274.907.294.100	274.907.294.100	322.591.170.601	322.591.170.601
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	24.128.844.300	24.128.844.300	-	-
- Công ty TNHH Công chúng Cổ phần Toyo-Thái	123.022.673.950	123.022.673.950	123.022.673.950	123.022.673.950
- Phải trả các đối tượng khác	127.755.775.850	127.755.775.850	199.568.496.651	199.568.496.651
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	70.671.167.794	70.671.167.794	60.431.731.777	60.431.731.777
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	29.224.351.312	29.224.351.312	57.023.994.809	57.023.994.809
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	241.770.077.262	241.770.077.262	177.613.036.134	177.613.036.134
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	22.329.883.075	22.329.883.075	19.585.229.305	19.585.229.305
- Phải trả các đối tượng khác	219.440.194.187	219.440.194.187	158.027.806.829	158.027.806.829
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	181.433.959.354	181.433.959.354	194.553.742.113	194.553.742.113
Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	152.958.093.617	152.958.093.617	133.268.679.316	133.268.679.316
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	12.054.450.583	12.054.450.583	16.290.070.598	16.290.070.598
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	29.481.033.103	29.481.033.103	57.989.590.551	57.989.590.551

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	257.253.286.877	257.253.286.877	238.037.146.686	238.037.146.686
- Công ty Cổ phần Dệt Vải CN Hà Nội	29.714.404.458	29.714.404.458	13.336.789.092	13.336.789.092
- Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	30.749.132.566	30.749.132.566	14.400.960.934	14.400.960.934
- Công ty TNHH Đức Việt	-	-	30.885.252.774	30.885.252.774
- Phải trả các đối tượng khác	196.789.749.853	196.789.749.853	179.414.143.886	179.414.143.886
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	271.343.908.314	271.343.908.314	224.126.052.256	224.126.052.256
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	354.073.846.910	354.073.846.910	341.844.544.404	341.844.544.404
- Công ty TNHH TM DV Thái Sơn	36.336.024.200	36.336.024.200	87.971.974.897	87.971.974.897
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Phương Thảo	39.410.626.050	39.410.626.050	18.637.988.500	18.637.988.500
- Công ty TNHH SX DV & TM Huỳnh Thành	35.202.050.000	35.202.050.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	243.125.146.660	243.125.146.660	235.234.581.007	235.234.581.007
Tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	2.174.323.981	2.174.323.981	3.919.257.704	3.919.257.704
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	3.539.933.178	3.539.933.178	3.063.944.933	3.063.944.933
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	97.584.619.955	97.584.619.955	77.285.362.418	77.285.362.418
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	89.583.366.300	89.583.366.300	79.228.314.925	79.228.314.925
	3.719.033.677.808	3.719.033.677.808	3.987.461.827.550	3.987.461.827.550

b) Dài hạn

Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	14.384.100.000	14.384.100.000	19.664.706.000	19.664.706.000
	15.382.411.313	15.382.411.313	20.663.017.313	20.663.017.313

(1) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

(2) Đây là khoản công nợ phải trả nhà thầu liên quan đến dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết Thuyết minh 12).

(3) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào.

(*) Trong kỳ, số tiền được khấu trừ từ tài khoản của Công ty mẹ - Tập đoàn chuyển cho Công ty TNHH Đại chúng TTCL là 14.464.785,67 USD theo các Quyết định của toà án về khấu trừ tiền trong tài khoản để thi hành án. Xem thêm tại Thuyết minh số 37.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	109.064.379	19.825.823.204
- Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	105.961.775.537	54.617.458.654
- Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	600.781.954.907	131.120.323.464
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	46.453.910.000	59.232.980.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hồng Thắng	66.586.796.274	8.083.391.520
+ Công ty TNHH KC Hà Tĩnh	74.816.217.375	4.107.825.000
+ Các khoản người mua trả tiền trước khác	412.925.031.258	59.696.126.944
- Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	5.836.654.819	5.484.758.437
- Tại Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn	229.896.197	861.241.692
- Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	104.670.300.941	22.782.887.236
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	805.484.030	2.323.686.869
- Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	17.278.037.968	66.370.400.943
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	21.532.304.347	1.514.922.143
- Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	8.287.735.303	2.244.000.992
- Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	10.121.015.993	2.704.933.174
- Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	9.236.765.648	13.492.974.848
- Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	11.642.330.919	83.577.304.793
- Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	4.460.113.815	1.248.067.222
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	1.437.354.856	3.460.483.750
- Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	18.985.528.213	23.141.957.727
- Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	108.446.712.481	62.011.900.013
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	58.993.434.684	38.857.227.767
- Tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	40.503.992	1.746.006.104
- Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	15.790.034	419.941.132
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	12.741.904.912	5.213.041.206
- Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	2.065.906.657	3.821.226.526
- Tại Trường Cao đẳng Hóa chất	87.500.000	-
	1.103.768.070.632	546.840.567.896
b) Dài hạn		
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.000.000.000	1.000.000.000
	1.000.000.000	1.000.000.000

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.332.444.973	20.053.844.784	950.827.683.060	943.765.297.353	1.934.045.020	27.717.830.538
- Thuế xuất, nhập khẩu	939.501.585	-	51.271.621.861	51.464.729.032	1.132.608.756	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.612.594.361	115.232.810.012	209.811.443.143	194.906.209.606	43.543.855.297	135.069.304.485
- Thuế thu nhập cá nhân	2.547.093.311	8.113.821.348	33.749.703.265	39.037.073.409	6.850.954.275	7.130.312.168
- Thuế tài nguyên	205.231.170	9.750.519.184	85.357.000.389	78.994.465.670	2.995.520	15.910.818.253
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	8.401.699.261	15.318.285.070	63.739.833.489	62.258.306.528	16.846.710.614	25.244.823.384
- Các loại thuế khác	100.132.181	2.595.988.481	8.110.973.585	7.774.935.315	129.217.681	2.961.112.251
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	158.392.982.415	121.025.558.951	47.808.055.562	81.326.801.277	188.127.769.120	117.241.599.941
	210.531.679.257	292.090.827.830	1.450.676.314.354	1.459.527.818.190	258.568.156.283	331.275.801.020

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.208.446.314.749	1.950.627.018.746
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	79.789.685.764	34.423.091.302
- Chi phí tiền điện phải trả	15.784.443.907	7.676.059.906
- Chi phí bảo lãnh	4.144.920.787	11.663.249.320
- Chi phí bảo hiểm	21.282.728.607	-
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi, hoa hồng, tiếp thị bán hàng	416.011.755.493	222.127.492.433
- Lãi chậm thanh toán	1.019.143.431	3.860.801.510
- Chi phí phải trả khác	88.308.070.915	24.581.005.963
	2.834.787.063.653	2.254.958.719.180

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.050.498.747	1.992.616.640
- Kinh phí công đoàn	19.022.619.165	17.891.732.820
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	12.022.307.458	9.251.241.398
- Phải trả về cổ phần hóa	3.837.908.733	3.837.908.733
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	68.481.232.892	48.050.762.371
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	47.269.073.843	9.182.831.912
- Các khoản phải trả phải nộp khác	4.142.522.728.837	3.571.507.796.592
+ Chi phí lãi vay phải trả (1)	2.966.957.220.181	2.577.629.799.983
+ Chi phí dự án tái định cư (2)	1.911.956.217	1.911.956.217
+ Các khoản phải trả liên quan phần tự quyết toán dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (3)	35.151.624.197	35.151.624.197
+ Phải trả VDB và Vietinbank (phần lãi, phạt quá hạn) (4)	924.077.106.686	770.994.090.583
+ Vật tư đã nhập kho chưa thanh toán	35.139.036.719	16.513.821.897
+ Phải trả khác	179.285.784.837	169.306.503.715
	4.294.206.369.675	3.661.714.890.466
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	45.064.713.545	69.143.242.741
- Các khoản phải, trả phải nộp khác	69.470.823.000	69.570.823.000
+ Thu tiền sử dụng đất dự án tái định cư (2)	66.809.800.000	66.809.800.000
+ Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2.241.023.000	2.241.023.000
+ Phải trả dài hạn khác	420.000.000	520.000.000
	114.535.536.545	138.714.065.741

(1) Trong đó bao gồm Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang tại Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc sẽ dư đầu năm và cuối kỳ lần lượt là 2.558 tỷ đồng và 2.945 tỷ đồng.

(2) Thu tiền để thực hiện công trình cho công trình tái định cư cho Dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc: Nguồn thu trên để thực hiện chi trả chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, giá trị theo dõi trên chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang khoảng 71,4 tỷ đồng; phải thu khác khoảng 1,9 tỷ đồng. Các khoản chênh lệch thu/ chi sẽ quyết toán với nhà nước.

(3) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

(4) Tiền lãi và phạt quá hạn đối với khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 924 tỷ đồng. Số dư nợ gốc vay quá hạn tương ứng của các khoản vay nêu trên là 1.795,8 tỷ đồng.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	6.271.573.458	5.629.573.458
- Dự phòng phải trả tiền thuê đất	6.972.870.711	6.972.870.711
- Chi phí bảo hành sản phẩm	13.469.277.137	11.842.234.937
- Dự phòng phải trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	37.032.593.675	11.325.917.556
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	199.050.159.429	-
- Dự phòng phải trả	21.138.724.777	-
	283.935.199.187	35.770.596.662
b) Dài hạn		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và phí hoàn nguyên môi trường	49.573.243.904	34.017.409.584
	49.573.243.904	34.017.409.584

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	11.874.779.227.183	(10.641.342.125)	1.022.198.117.426	30.204.393.547	49.248.903.242	3.136.441.927.265	(2.785.339.646.649)	4.303.424.268.042	480.633.623.722	18.100.950.071.653
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(859.959.103.222)	63.142.003.151	-	(796.817.098.071)
Phân phối lợi nhuận tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(2.442.928.952)	(33.927.176)	-	(2.476.856.128)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư	-	-	-	239.783.731	-	-	-	163.214.137	-	402.997.868
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(86.954.178.231)	-	(86.954.178.231)
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	75.478.305	251.690.953.635	(251.766.431.940)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao BKS	-	-	-	-	-	-	(61.351.326.052)	(44.621.564.769)	-	(105.972.890.821)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ và chuyển đổi BCTC	-	-	-	(55.676.935.925)	-	-	-	-	-	(55.676.935.925)
Tặng/Giảm khác	-	-	43.990	-	-	(1.382.074.368)	(3.670.513.083)	(3.928.854.908)	-	(8.981.398.369)
Số dư cuối kỳ trước	11.874.779.227.183	(10.641.342.125)	1.022.198.161.416	(25.232.158.647)	49.324.381.547	3.386.750.806.532	(3.964.529.949.898)	4.231.190.962.246	480.633.623.722	17.044.473.711.976
Số dư đầu kỳ này	11.874.779.227.183	(10.641.342.125)	1.022.288.602.452	(90.397.880.569)	49.324.381.547	3.375.797.174.128	(5.392.822.358.864)	4.161.489.117.726	471.704.738.364	15.461.521.659.842
Lãi/Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(189.159.773.495)	320.619.511.362	-	131.459.737.867
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(178.206.676.884)	-	(178.206.676.884)
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	209.012.278.739	(209.012.278.739)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(71.366.601.931)	(53.857.430.917)	-	(125.224.032.848)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(8.131.822.293)	-	-	(8.131.822.293)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ và chuyển đổi BCTC	-	-	-	(7.747.023.874)	-	-	-	-	-	(7.747.023.874)
Tặng khác	-	-	170.527.625	-	-	-	16.750.064.713	575.040.798	-	17.495.633.136
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(988.440.896)	(749.062.861)	-	(1.737.503.757)
Số dư cuối kỳ này	11.874.779.227.183	(10.641.342.125)	1.022.459.130.077	(98.144.904.443)	49.324.381.547	3.584.809.452.867	(5.854.731.211.505)	4.249.870.499.224	471.704.738.364	15.289.429.971.189

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.874.779.227.183	100,00%	11.874.779.227.183	100,00%
	11.874.779.227.183	100,00%	11.874.779.227.183	100,00%

c) Các quỹ của Tập đoàn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.584.809.452.867	3.375.797.174.128
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	49.324.381.547	49.324.381.547
	3.634.133.834.414	3.425.121.555.675

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	24.326.727.087.694	18.596.710.287.207
Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.615.966.113	68.355.285.546
Doanh thu khác	111.336.182.262	83.517.704.552
	24.513.679.236.069	18.748.583.277.305

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	769.008.354.137	555.025.189.846
- Giảm giá hàng bán	4.092.905.961	9.393.508.429
- Hàng bán bị trả lại	5.605.302.086	55.509.338.144
	778.706.562.184	619.928.036.419

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.117.229.802.014	15.669.646.370.182
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46.464.112.704	37.213.617.643
Thuế GTGT không được khấu trừ kỳ trước	63.481.175.868	70.661.351.165
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	28.871.449.498	79.841.867.893
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(900.223.296)	2.007.054.588
Giá vốn hoạt động khác	99.390.312.028	49.645.137.765
	20.354.536.628.816	15.909.015.399.236

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.242.137.860	63.449.175.268
Cổ tức, lợi nhuận được chia	71.504.884.947	104.089.619.958
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	29.275.839.651	15.623.660.379
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	21.820.830.173	5.225.582.679
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.220.666.683	1.871.248.248
Doanh thu hoạt động tài chính khác	150.511.830	5.144.852.831
	205.214.871.144	195.404.139.363

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Lãi tiền vay	1.082.549.034.025	1.000.822.130.933
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	45.815.431.703	51.525.212.703
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	11.523.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.415.732.629	25.823.022.939
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.570.571.092	22.713.798.066
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(16.522.514.550)	17.962.967.990
Lỗ do phân bổ chênh lệch tỷ giá trước hoạt động	-	402.997.868
Chi phí tài chính khác	1.609.295.831	2.138.433.604
	1.125.437.550.730	1.121.400.087.303

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.281.333.646	15.995.400.998
Chi phí nhân công	122.707.058.218	103.966.940.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.677.590.422	9.793.649.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	868.658.907.242	709.389.181.699
Chi phí khác bằng tiền	308.213.752.373	364.874.780.873
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	11.123.488.274	13.408.083.306
	1.335.662.130.175	1.217.428.036.237

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.500.684.660	27.503.447.060
Chi phí nhân công	368.459.453.711	323.733.490.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.731.296.886	40.751.057.839
Chi phí dự phòng	(888.164.443)	41.119.589.825
Phân bổ lợi thế thương mại	-	117.633.783
Thuế, phí, và lệ phí	39.437.035.864	51.564.891.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.746.957.995	76.391.956.072
Chi phí khác bằng tiền	216.904.311.998	202.210.567.470
	762.891.576.671	763.392.633.621

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.572.013.363	17.421.292.624
Thu nhập từ tiền khai thác khoáng sản không phải nộp	-	164.102.431.762
Thu nhập từ xử lý kiểm kê	24.301.513.137	87.479.785
Thu nhập từ cho thuê tài sản, thuê kho, hạ tầng	6.847.554.593	4.951.725.538
Thu nhập khác	22.142.907.688	13.472.031.491
	55.863.988.781	200.034.961.200

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	247.119.439	584.190.596
Chi phí dự án ngừng hoạt động	-	2.545.283.904
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	53.578.271.284	113.943.003.577
Các khoản phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	3.694.043.960	5.124.636.436
Chi phí khác	6.230.253.587	7.807.793.858
	63.749.688.270	130.004.908.371

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	209.811.443.143	170.555.348.389
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	209.811.443.143	170.555.348.389

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.347.784.112.299	-	2.602.290.759.390	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.109.801.356.314	(386.576.315.128)	6.054.466.138.743	(387.529.381.879)
Các khoản cho vay	2.744.089.015.948	-	1.839.790.390.397	(7.740.813.975)
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	329.740.634.520	(44.790.530.384)	331.740.634.520	(33.443.752.856)
	13.532.415.119.081	(431.366.845.512)	10.829.287.923.050	(428.713.948.710)

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ

Phải trả người bán, phải trả khác

Chi phí phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vay và nợ	21.971.998.142.722	22.113.708.886.131
Phải trả người bán, phải trả khác	8.143.157.995.341	7.808.553.801.070
Chi phí phải trả	2.834.787.063.653	2.254.958.719.180
	32.949.943.201.716	32.177.221.406.381

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	284.950.104.136	284.950.104.136
	1.000.000.000	-	284.950.104.136	285.950.104.136

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	298.296.881.664	298.296.881.664
	1.000.000.000	-	298.296.881.664	299.296.881.664

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.347.784.112.299	-	-	3.347.784.112.299
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.918.877.708.632	804.347.332.554	-	6.723.225.041.186
Các khoản cho vay	2.742.089.015.948	2.000.000.000	-	2.744.089.015.948
	12.008.750.836.879	806.347.332.554	-	12.815.098.169.433
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.602.290.759.390	-	-	2.602.290.759.390
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.868.329.430.942	798.607.325.922	-	5.666.936.756.864
Các khoản cho vay	1.830.049.576.422	2.000.000.000	-	1.832.049.576.422
	9.300.669.766.754	800.607.325.922	-	10.101.277.092.676

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	15.442.429.675.778	6.529.568.466.944	- 21.971.998.142.722	
Phải trả người bán, phải trả khác	8.013.240.047.483	129.917.947.858	- 8.143.157.995.341	
Chi phí phải trả	2.834.787.063.653	-	- 2.834.787.063.653	
	26.290.456.786.914	6.659.486.414.802	- 32.949.943.201.716	
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	13.907.180.504.429	8.206.528.381.702	- 22.113.708.886.131	
Phải trả người bán, phải trả khác	7.649.176.718.016	159.377.083.054	- 7.808.553.801.070	
Chi phí phải trả	2.254.958.719.180	-	- 2.254.958.719.180	
	23.811.315.941.625	8.365.905.464.756	- 32.177.221.406.381	

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là hoặc có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN KHÁC

a) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào

- Ngày 29/05/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 174/NQ-HĐTV, ngày 08/06/2018, Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã gửi Công văn số 995/HCVN-ĐTXD, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (Vilachemsalt) phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các Nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

- Ngày 11/09/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 272/NQ-HĐTV về việc giao Vilachemsalt khẩn trương thực hiện thông báo chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư tới Nhà thầu EPC; Trả lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu và thực hiện các công việc liên quan theo các quy định của Hợp đồng EPC về việc chấm dứt hợp đồng có hiệu lực; Sau khi chấm dứt hợp đồng EPC có hiệu lực, giao Vilachemsalt tổ chức đàm phán với Nhà thầu EPC để tiến hành quyết toán, thanh lý hợp đồng EPC thuộc dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

- Ngày 26/10/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 296/NQ-HĐTV về việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cho Dự án muối mỏ Kali tại Lào.

(b) Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)

Tại thời điểm 30/06/2021, Nợ ngắn hạn của Công ty là 11.511,4 tỷ VND, Tài sản ngắn hạn là 1.607,4 tỷ VND; lỗ lũy kế là 7.985,8 tỷ VND. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục ít nhất là 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty đã thực hiện các giải pháp tái cơ cấu doanh nghiệp theo phương án đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ, tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2021, tình hình kinh doanh vẫn chưa được cải thiện, kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 lỗ 507,4 tỷ VND, lỗ lũy kế đã vượt vốn chủ sở hữu 5.672 tỷ VND.

- Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn ure/năm đã đưa ý kiến từ chối.

(c) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc

Khoản lỗ lũy kế kể từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015) số tiền 669.733.694.565 đồng được bàn giao sang Công ty Cổ phần theo nội dung tại bản Công bố thông tin bán cổ phần lần đầu Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 16/01/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt quyết toán Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

Tại thời điểm 30/06/2021, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 5.601.303.706.557 đồng, lỗ lũy kế 5.161.887.387.112 đồng lớn hơn vốn góp của chủ sở hữu 2.392.968.738.567 đồng. Các nội dung này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty.

(d) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem

Công ty thực hiện Quyết định số 1204/QĐ-KTNN ngày 28/6/2016 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2. Theo đó, khoản mục Tài sản cố định (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2) trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đang được điều chỉnh theo kiến nghị nêu tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán kiến nghị giảm chi phí đầu tư Dự án tại thời điểm 31/12/2015 là 875.136.039.213 đồng, trong đó chi phí chưa đủ điều kiện thanh toán là 761.607.936.122 đồng, loại khỏi chi phí đầu tư Dự án là 41.256.817.714 đồng. Toàn bộ số chi phí này Công ty đã thực hiện tạm tăng Tài sản cố định tại thời điểm 01/07/2015. Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện điều chỉnh 52.436.503.425 đồng (Trong đó điều chỉnh vào kết quả kinh doanh là 48.117.522.634 đồng, điều chỉnh giảm công nợ với nhà thầu là 3.922.467.701 đồng, còn lại theo dõi và phân bổ trên khoản mục Chi phí trả trước là 396.513.090 đồng). Phần còn lại Công ty đang làm việc với nhà thầu để xử lý. Trong năm 2017, năm 2018 Công ty và nhà thầu đã họp về các nội dung còn tồn tại và các vướng mắc liên quan đến công tác quyết toán. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, hai bên vẫn chưa tháo gỡ được các vấn đề này do nhà thầu không chấp nhận giá trị giảm trừ do hợp đồng ký giữa hai bên là hợp đồng trọn gói.

Công ty thực hiện Kết luận số 5614/KL-BCT của Bộ Công thương ngày 17/07/2018 về việc Thanh tra công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Theo đó, Thanh tra yêu cầu loại khỏi chi phí quản lý dự án số tiền 13.054 triệu đồng; yêu cầu rà soát việc thực hiện chính sách khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng chưa đúng quy chế bán hàng của Công ty đồng thời yêu cầu xử lý tài chính, xuất toán với số tiền chi chưa đúng quy định, tổng số tiền là 14.721,213 triệu đồng. Công ty đã có kiến nghị đối với các nội dung này tại Báo cáo số 2040/BC-DAP2 ngày 30/11/2020 về việc Thực hiện kiến nghị của Thanh tra Bộ Công thương về công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Cụ thể như sau:

- Đối với chi phí quản lý dự án bị xuất toán: Dự án xây dựng nhà máy sản xuất DAP số 2 - Vinachem là dự án có quy mô lớn, do đó việc xây dựng chi phí quản lý dự án theo định mức quy định tại Quyết định 957/QĐ-BXD là không thể đủ để phục vụ cho công tác quản lý dự án. Chi phí quản lý dự án mà Công ty quyết toán là hoàn toàn xuất phát từ nhu cầu thực tế tại đơn vị, có nội dung cụ thể, rõ ràng, được theo dõi chi tiết, đầy đủ, có đầy đủ hoá đơn, chứng từ, hồ sơ theo quy định, khoản chi có nội dung chi nhằm phục vụ cho hoạt động quản lý dự án. Trong báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thì tổng giá trị quyết toán mà Công ty đang đề nghị quyết toán A là đang thấp hơn Tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. Từ những nội dung trên, Công ty xin kiến nghị Thanh tra Bộ Công thương đồng ý Công ty sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế để phục vụ chi trả cho phần vượt định mức chi phí quản lý dự án nêu trên với số tiền là 13.054 triệu đồng.
- Đối với các khoản chi khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng bị xuất toán, Công ty đã cung cấp các văn bản bổ sung cho Thanh tra Bộ Công thương nhằm khẳng định các khoản chi này với số tiền 14.721,213 triệu đồng là phù hợp và Công ty không bị thiệt hại lợi ích.

Tuy nhiên, tại thời điểm 30/06/2021, công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi của Thanh tra Bộ Công Thương.

Một số khoản vay Ngân hàng của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem đã quá hạn thanh toán. Trong đó: Số dư nợ gốc quá hạn là 1.876.582 triệu đồng và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 1.960.359 triệu đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các Hợp đồng bảo đảm, tài sản hình thành từ vốn vay, trong đó có "Dự án Nhà máy sản xuất phân bón Diamonphosphats (DAP) công suất 330.000 tấn/năm" đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

(c) Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ

- Trước thời điểm cổ phần hóa năm 2005, Công ty đã tiến hành mua gom đất nông nghiệp với mục đích ban đầu là làm dự án nhà ở tập thể cho cán bộ nhân viên Công ty và giao cho người lao động trong Công ty đứng ra thực hiện các giao dịch và đứng tên sở hữu. Sau thời điểm cổ phần hóa đến nay, qua nhiều lần làm việc với cơ quan chức năng Thành Phố Cần Thơ, Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Diệu Hiền và các bên có liên quan, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất số S289285 ngày 31/11/2004 với diện tích 1.912,6 m² tại thửa đất số 1964 đường Quang Trung - Cái Cui, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/11/2006. Liên quan đến các khu đất này, UBND thành phố Cần Thơ đã có công văn số 1712/UBND-KT ngày 31/05/2019 cho phép Công ty được nhận chuyển nhượng và chuyển mục đích sử dụng đất, đồng thời chuyển sang hình thức thuê đất đối với khu đất có diện tích 4.213 m² thuộc thửa đất số 10378, tờ bản đồ số 01 tại phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.
- Liên quan đến các nội dung nêu trên, Báo cáo Kiểm toán Nhà nước năm 2011 và văn bản số 1052/BTC-QLCS ngày 05/02/2020 của Bộ Tài Chính và, Kiểm toán Nhà nước và Bộ Tài Chính cũng đã có các đề nghị Công ty cần chuyển đổi quyền sử dụng đất từ tên cá nhân sang tên Công ty, cần làm rõ nguồn gốc khu đất cũng như tính chất pháp lý để xem xét, xử lý theo quy định.
- Đến nay, Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện làm rõ nguồn gốc khu đất và các thủ tục pháp lý cần thiết để hoàn tất hồ sơ đối với Quyền sở hữu của Công ty đối với các khu đất có liên quan đến nội dung nêu trên do đó Công ty tạm thời theo dõi Ngoại bảng đối với khu đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các khu đất khác có liên quan. Công ty Cam kết sẽ ghi nhận giá trị tài sản của Công ty khi hoàn tất các thủ tục pháp lý.
- Tại thời điểm 30/06/2021, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ là 40.495.685.091 đồng, lỗ lũy kế là âm 86.186.351.163 đồng, tương ứng âm 62% vốn góp của chủ sở hữu. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

37. NỢ TIỀM TÀNG

a) Công ty mẹ - Tập đoàn

Tranh chấp số 25/19 (Nhóm Công ty TNHH TTCL Việt Nam)

Sau khi có thông báo dừng thực hiện hợp đồng, giữa Nhà thầu EPC và Chủ đầu tư đã phát sinh các tranh chấp liên quan đến Hợp đồng EPC. Các thành viên nhà thầu EPC đã đưa giải quyết tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC), cụ thể như sau:

- Ngày 15 tháng 02 năm 2019, Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (VIAC-HCM) có Văn bản số 210/VIAC-HCM thông báo vụ án tranh chấp số 25/19 HCM bởi các nguyên đơn gồm: Công ty TNHH Đại chúng TTCL (TTCL) và Công ty TNHH TTCL Việt Nam (TVC) (là các Nhà thầu thuộc nhóm 1 - liên danh nhà thầu EPC); Ngày 18 tháng 5 năm 2020, VIAC-HCM có Văn bản số 728/VIAC-HCM gửi kèm theo các tài liệu của nguyên đơn của Vụ tranh chấp số 25/19 HCM. Theo đó, tổng giá trị yêu cầu bồi thường của các Nguyên đơn TTCL và TVC là 89.602.278 USD.
- Từ ngày 02 đến ngày 06 tháng 3 năm 2021, VIAC-HCM đã tổ chức Phiên họp giải quyết Vụ tranh chấp 25/19 HCM tại VIAC-HCM. Theo kết luận phiên họp của Hội đồng Trọng tài thì phiên họp tiếp theo để giải quyết Vụ tranh chấp được Hội đồng trọng tài dự kiến tổ chức vào đầu Quý 3 năm 2021.

Đồng thời với việc đưa vụ tranh chấp hợp đồng EPC ra giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam, TTCL và TVC cũng yêu cầu TAND TP Hồ Chí Minh và TAND TP Hải Phòng áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tập đoàn), cụ thể:

- + TAND TP Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 323/2019/QĐ-BPKCTT ngày 04 tháng 4 năm 2019 và Quyết định số 169/2021/QĐST-KDTM ngày 01 tháng 02 năm 2021 về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời với nội dung: Phong tỏa một phần trong tổng số cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn tại các công ty: Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền; Công ty Cổ phần Bột giặt LIX; Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam;
- + TAND TP Hải Phòng ban hành Quyết định số 01/2021/QĐ-ADBPCTT ngày 01 tháng 02 năm 2021, Cục Thi hành án dân sự (CTHADS) Thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định số 311/QĐ-CTHADS ngày 01 tháng 02 năm 2021 quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với Tập đoàn, cụ thể: Phong tỏa một phần trong tổng số cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn tại Công ty cổ phần DAP – Vinachem; Buộc Tập đoàn tạm thời thanh toán trước cho TTCL số tiền 15.804.848 USD.

Để triển khai thi hành án, Chấp hành viên thuộc CTHADS Thành phố Hải Phòng đã ban hành các Quyết định phong tỏa tài khoản của Tập đoàn HCVN tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Ba Đình và chi nhánh Hà Nội (là nơi có tài khoản giao dịch của Tập đoàn). Đến thời điểm hiện tại, căn cứ quyết định của Chấp hành viên, Ngân hàng BIDV - chi nhánh Ba Đình đã thực hiện khấu trừ 971.805.568 đồng và 13.085.178 USD; Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện khấu trừ 448.367.830 đồng; Ngân hàng BIDV - chi nhánh Hà Nội đã thực hiện khấu trừ 240.454.453 đồng và 1.379.607,67 USD (quy đổi 32.000.000.000 đồng);

b) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc

- Công ty đã, đang làm việc với nhà thầu EPC, gói 8 - Thiết kế, mua sắm vật tư thiết bị, xây lắp vận hành bàn giao nhà máy để quyết toán bổ sung Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc nên có thể phát sinh các khoản công nợ phải thu, phải trả với Nhà thầu và các bên có liên quan khác trong tương lai.

c) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty còn đang tranh chấp đối với vụ kiện. Thông tin về vụ kiện này như sau:
- Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam gửi thông báo tới Công ty về việc Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam gửi đơn kiện Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem lần đầu ngày 14/12/2018; đơn kiện bổ sung ngày 28/11/2019 và yêu cầu giá trị tranh chấp là 12.186.070 USD; 55.648.137.841 VND và 3.396.539.427 VND chi phí tư vấn pháp lý và chi phí tố tụng. Đây là số tiền liên quan đến chi phí đầu tư dự án chưa đủ điều kiện thanh toán Kiểm toán Nhà nước đưa ra tại Báo cáo kiểm toán Nhà nước đang được theo dõi trên chỉ tiêu Phải trả người bán. Ngày 29/05/2019 và ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem đã gửi Bản tự bảo vệ tới Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam nêu rõ lý do chưa thể thực hiện việc thanh toán, quyết toán hợp đồng với nhà thầu đồng thời việc nhà thầu đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam mà không đưa vụ tranh chấp xử lý bởi Ban xử lý tranh chấp do hai bên cùng chỉ định ra là chưa tuân thủ quy định của hợp đồng.
- Căn cứ nội dung Phán quyết Trọng tài Vụ tranh chấp số 107/18 HCM của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam lập ngày 02 tháng 12 năm 2020 và Văn bản đính chính lại lỗi đánh máy và lỗi số hiệu trong Phán quyết Trọng tài (Văn bản số 369/VIAC-HCM ngày 02 tháng 3 năm 2021). Theo đó, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đã yêu cầu Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem thanh toán cho Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam lần lượt là (5.089.106,58 USD + 362.894.000 VNĐ) và 34.087.405.058 VND. Đồng thời, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem phải hoàn trả tiền phí trọng tài cho Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam lần lượt là 45.364,69 USD và 700.894.000 VND.
- Ngày 31/12/2020, theo Công văn số 2282/CV-DAP2, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem đã có đơn đề nghị đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam và Hội đồng Trọng tài V/v Sửa chữa, giải thích, bổ sung Phán quyết trọng tài nêu rõ số liệu trong Phán quyết của Trọng tài là chưa chính xác và Phán quyết của Trọng tài là chưa phù hợp. Ngày 05/01/2021, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem đã gửi đơn yêu cầu đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu hủy một số nội dung của Phán quyết trọng tài nêu rõ các Phán quyết trọng tài có nội dung trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam theo Luật trọng tài thương mại năm 2010; Thủ tục trọng tài trái với quy định của Luật trọng tài thương mại năm 2010 và Quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC năm 2017; Hội đồng Trọng tài vượt quá phạm vi thẩm quyền theo Luật trọng tài thương mại năm 2010.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

